

Bản án số: 847/2022/HC-PT
Ngày 12 tháng 10 năm 2022
“V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
về quản lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh
Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Út - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 421/2022/TLPT-HC ngày 28 tháng 7 năm 2022 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1666/2020/HC-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1934/2022/QĐPT-HC ngày 27 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1942 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 175 Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, phường Thảo Điền, Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Trần Hữu T¹, sinh năm 1975, cùng địa chỉ người khởi kiện (Văn bản ủy quyền ngày 22/9/2022) – Có mặt;

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh – Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt;

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh – Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Số 168 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Trần Tuấn K, Phó Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh – Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt;

- Ông Trần Quốc S, Phó Trưởng phòng tiếp dân, tuyên truyền vận động và giải quyết khiếu nại, tố cáo, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt;

- Ông Bùi Văn T², Phó Trưởng Ban Nghiệp vụ 2, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt;

3. *Người kháng cáo:* Người bị kiện Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 11/8/2008, Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 6018/QĐ-UBND-TNMT (sau đây viết tắt là Quyết định số 6018) thu hồi của bà Nguyễn Thị T diện tích 694,08 m² thuộc một phần thửa đất số 16, tờ bản đồ số 64, địa chỉ: 175 Xa lộ Hà Nội, khu phố 1, phường Thảo Điền, Quận 2 để thực hiện Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội.

Ngày 12/01/2009, Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 310/QĐ-UBND-TNMT điều chỉnh Điều 1 của Quyết định số 6018 như sau: “Thu hồi diện tích đất 694,08 m² thành thu hồi diện tích 610,83 m²”.

Ngày 23/02/2009, Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 1155/QĐ-UBND (sau đây viết tắt là Quyết định số 1155) bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với hộ bà T với tổng số tiền 4.109.931.438 đồng (có Bảng chiết tính số 29/TĐ ngày 19/02/2009).

Ngày 18/11/2009, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 5240/QĐ-UBND điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2753/QĐ-UBND ngày 28/6/2008 về việc thu hồi đất để tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng chuẩn bị thực hiện Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội.

Ngày 05/3/2010, Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 2985/QĐ-UBND-TNMT về thu hồi bổ sung của bà Nguyễn Thị T diện tích 85,46 m² thuộc một phần thửa đất số 225, tờ bản đồ số 02 (tài liệu 299/TTg).

Ngày 25/3/2011, Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 3699/QĐ-UBND (sau đây viết tắt là Quyết định số 3699) bồi thường, hỗ trợ thiệt hại bổ sung đối với hộ bà T có căn nhà (thửa đất) số: Thuộc một phần thửa 225, 226, 199 tờ 02 (TL 1990), nay thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ 64, phường Thảo Điền với tổng số tiền 12.961.418 đồng (có Bảng chiết tính điều chỉnh, bổ sung số 29/BS-TĐ ngày 19/3/2011).

Hộ bà T có đơn khiếu nại đến Chính phủ.

Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 1469/BTNMT-TTr ngày 18/4/2013 giải quyết khiếu nại tại Dự án Xa lộ Hà Nội, kiến nghị: “*Giao Ủy ban nhân dân Quận 2 thực hiện hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường với đơn giá 9.184.600 đồng/m² cho 09 hộ gia đình, cá nhân với diện tích cụ thể: ... bà Trường 1.390,56 m² (trong đó có 140,55 m² nằm trên hành lang tuyến ống nước)*”. Văn phòng Chính phủ có Công văn số 7008/VPCP-V.I ngày 21/8/2013 truyền đạt ý kiến của Thủ tướng đồng ý kiến nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1469/BTNMT-TTr ngày 18/4/2013. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Công văn số 792/UBND-PCNC ngày 24/02/2014 giao Ủy ban nhân dân Quận 2 khẩn trương thực hiện đúng Công văn số 7008/VPCP-V.I ngày 21/8/2013 của Văn phòng Chính phủ và báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân và Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 11/9/2014, Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 3933/QĐ-UBND (sau đây viết tắt là Quyết định số 3933) bồi thường, hỗ trợ thiệt hại bổ sung đối với hộ bà T có căn nhà (thửa đất) số: Một phần thửa 225, 226, 199 tờ bản đồ số 02 (TL 299/TTg), nay thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ 64, phường Thảo Điền với tổng số tiền 1.290.895.530 đồng và lãi suất phát sinh (có Bảng chiết tính điều chỉnh, bổ sung số 29/BS-TĐ ngày 28/6/2014).

Bà T khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân Quận 2 bồi thường diện tích 140,55 m² (đất nằm trên hành lang ống nước), đơn giá 12.240.000 đồng/m².

Ngày 25/01/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 254/QĐ-UBND-TTr (sau đây viết tắt là Quyết định số 254) giải quyết đơn khiếu nại của bà T với nội dung: Giữ nguyên Quyết định số 3933.

Trong đơn khởi kiện ngày 18/01/2017, ngày 07/4/2017 và lời khai tiếp theo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà yêu cầu Tòa án hủy các quyết định gồm: Quyết định số 3699; Quyết định số 3933 và Quyết định số 254.

Lý do: Phần đất 85,46 m² do bà sử dụng từ trước năm 1975 để làm nhà ở và garage, là đất thổ chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 2 Điều 44 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và khoản 2 Điều 45 Nghị định 181/NĐ-CP thì được bồi thường theo đơn giá đất ở, nhưng Ủy ban nhân dân Quận 2 chỉ bồi thường theo đơn giá đất nông nghiệp và hỗ trợ thêm là không đúng. Bà yêu cầu phải bồi thường theo đơn giá đất ở.

Quyết định số 3933 không tính tiền lãi do chậm bồi thường kể từ khi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có hướng dẫn bồi thường đất hành lang đường ống nước (ngày 23/6/2009) cho đến ngày 11/9/2014 ban hành Quyết định số 3933 là không đúng. Bà yêu cầu phải tính lãi suất bậc thang đối với số tiền này kể từ ngày 23/6/2009 đến ngày 11/9/2014.

Tại Công văn số 1858/UBND-BBT ngày 25/5/2020, Công văn số 3438/UBND-BBT ngày 24/9/2020 của người bị kiện Ủy ban nhân dân Quận 2 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 trình bày:

Căn cứ vào Giấy xác nhận tình trạng pháp lý nhà đất số 161/GXN-UBND ngày 15/12/2008 và số 233/GXN-UBND ngày 12/10/2010 của Ủy ban nhân dân phường Thảo Điền.

Căn cứ tiết b điểm 4.1 khoản 4 mục B phần I Phương án số 197/PA-HĐBT ngày 18/10/2010 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Xa lộ Hà Nội, giai đoạn 2, quy định về đơn giá đất nông nghiệp như sau:

“4. Giá đất để tính bồi thường và chi phí đầu tư vào đất còn lại:

4.1. Giá đất để tính bồi thường:

b. Giá đất nông nghiệp để tính bồi thường: Áp dụng theo đơn giá đất nông nghiệp vị trí 1 khu vực I quy định tại Quyết định số 102/2009/QĐ-UBND ngày 24/12/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”.

Tại điểm b khoản 2 Điều 3 Chương II của Quyết định số 102/2009/QĐ-UBND ngày 24/12/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quy định:

“2. Bảng giá các loại đất:

b. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

-Vị trí 1, khu vực I: 190.000 đồng/m²”.

Căn cứ Công văn số 7008/VPCP-V.I ngày 21/8/2013 truyền đạt ý kiến của Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc; Công văn số 792/UBND-PCNC ngày

24/02/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 3699, Quyết định số 3933 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 254 là đúng trình tự, thủ tục, chính sách và phù hợp theo quy định của pháp luật.

Đất của bà T là đất nông nghiệp, đã được bồi thường đúng loại đất, nên không có căn cứ để bồi thường 85,46 m² theo giá đất ở. Ủy ban nhân dân Quận 2 đã ra quyết định bồi thường bổ sung đúng theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng và Ủy ban nhân dân Thành phố. Việc bà T yêu cầu tính thêm tiền lãi là không phù hợp với quy định.

Bà Nguyễn Thị T nhận được các quyết định vào các thời điểm như sau: Nhận Quyết định số 3699 vào ngày 04/4/2011 theo Biên bản công bố ngày 04/4/2011; Nhận Quyết định số 3933 vào ngày 18/9/2014 theo Biên bản công bố ngày 18/9/2014; Nhận Quyết định số 254 vào ngày 22/02/2016 theo Biên bản công bố ngày 22/02/2016; Bà T nộp đơn khởi kiện vào ngày 07/4/2017 là đã hết thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính. Đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1666/2020/HC-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 158, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 50 và Điều 87 Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành luật Đất đai; Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

Hủy một phần Quyết định số 3699/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 của Ủy ban nhân dân Quận 2 về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại bổ sung đối với hộ ông (bà) Nguyễn Thị T có căn nhà (thửa đất) số: Thuộc một phần thửa 225, 226, 199 tờ 02 (TL 1990), nay thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ số 64, phường Thảo Điền, Quận 2 và một phần Quyết định số 3933/QĐ-UBND ngày 11/9/2014 của Ủy ban nhân dân Quận 2 về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại bổ sung đối với hộ ông (bà) Nguyễn Thị T có căn nhà (thửa đất) số: Một phần thửa 225, 226, 199 tờ bản đồ số 02 (TL 299/TTg), nay thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ số 64, phường Thảo Điền, Quận 2 đối với phần bồi thường 83,25 m² đất theo giá đất nông nghiệp; Hủy Quyết định số 254/QĐ-UBND-TTr ngày 25/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T.

Buộc Ủy ban nhân dân Quận 2 phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị T 83,25 m² theo giá đất ở theo quy định của pháp luật.

Buộc Ủy ban nhân dân Quận 2 phải bồi thường bổ sung thêm tiền lãi cho bà Nguyễn Thị T từ ngày 23/6/2009 đến ngày 11/9/2014 đối với số tiền 1.290.895.530 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/11/2020, Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh có đơn kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện; đồng thời Bản án sơ thẩm chấp nhận khởi kiện của bà T cũng là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Trần Quốc S trình bày vẫn giữ nguyên kháng cáo 3 vấn đề:

- Bà T nhận Quyết định số 254 vào ngày 22/02/2016 nhưng đến ngày 07/4/2017 mới khởi kiện là đã hết thời hiệu;

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2014 của Chính phủ thì không có quy định bồi thường chậm là phải chịu lãi suất, nên Bản án sơ thẩm buộc Ủy ban nhân dân Quận 2 phải bồi thường lãi suất là không có căn cứ pháp luật;

- Phần diện tích 83,25 m² là đất trống, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích này nằm giữa hai phần đất nông nghiệp nên không thể xem đây là đất ở, mà phải là đất nông nghiệp; theo bản vẽ thể hiện thì đây là nền nhựa để xe ô tô ra vào garage; đồng thời tại Bản án ly hôn năm 2004 thì diện tích đất ở của bà T chỉ có 400 m².

Vì vậy, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện hoặc sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông Trần Hữu T¹ không đồng ý kháng cáo của Ủy ban nhân dân Quận 2, vì bà T đã nộp đơn khởi kiện từ ngày 18/01/2017 là còn thời hiệu khởi kiện; Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản hướng dẫn bồi thường từ ngày 23/6/2009 và quy định trong vòng 60 ngày phải bồi thường, nhưng đến ngày 11/9/2014 Ủy ban nhân dân Quận 2 mới ban hành quyết định bồi thường là thiệt thòi cho bà T. Cũng tương tự vụ án này, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định giám đốc thẩm số 08 ngày 28/9/2021 chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, tính lãi suất chậm trả từ ngày 23/6/2009 cho đến ngày xét xử sơ thẩm chứ không phải là tính đến ngày ra quyết định bồi thường như vụ án này, nên Bản án sơ thẩm buộc Ủy ban nhân dân Quận 2 bồi thường tiền lãi chậm trả là có căn cứ,

có phần còn thiệt cho bà T vì không tính đến ngày xét xử sơ thẩm; Phần 83,25 m² không phải là đất nông nghiệp, mà đây là đất ở như Bản án sơ thẩm nhận định là đúng, phần đất này gia đình bà T đã sử dụng từ trước năm 1975, có giấy tờ của chế độ cũ, làm sân nhựa để cho xe ô tô vào ra garage, chứ không phải là đất trống như Ủy ban nhân dân Quận 2 xác định. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân Quận 2 và giữ y Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Một số vấn đề về thời hạn tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm:

[1.1] Ủy ban nhân dân Quận 2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Ngày 11/11/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân Quận 2 đề ngày 11/11/2020, nhưng đến gần 01 năm sau, vào ngày 01/11/2021, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mới tổng đạt Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho Ủy ban nhân dân Quận 2 và Ủy ban nhân dân Quận 2 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm vào ngày 05/11/2021, là đảm bảo đúng thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 209 Luật tố tụng hành chính. Đến ngày 03/3/2022, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mới ban hành Thông báo về việc kháng cáo số 2009/TB-TA là đã quá thời hạn quy định tại Điều 210 luật tố tụng hành chính.

[1.2] Bản án hành chính sơ thẩm số 1666/2020/HC-ST của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành ngày 28/9/2020, Ủy ban nhân dân Quận 2 nộp đơn kháng cáo ngày 11/11/2020, nhưng đến ngày 28/7/2022 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mới chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vào ngày 28/7/2022, là đã quá thời hạn quy định tại Điều 216 Luật tố tụng hành chính (quá thời hạn quy định hơn 01 năm 08 tháng).

Việc chậm trễ và vi phạm thời hạn tố tụng là do lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm, không phải do đương sự và cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án. Việc hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại cũng chỉ kéo dài thời gian, gây lãng phí không cần thiết, nên không nhất thiết phải hủy Bản án sơ thẩm vì các lý do trên.

[2] Đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức) đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa được triệu tập họp lệ lần thứ hai, người bị kiện vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện tham gia phiên tòa. Theo quy định tại Điều 225 Luật tổ tụng hành chính thì việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành.

[3] Về đối tượng và thời hiệu khởi kiện:

[3.1] Trong hồ sơ vụ án có Đơn kiện hành chính đề ngày 16/01/2017 của bà Nguyễn Thị T (bút lục 03a – 06a) yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 254, Quyết định số 3699 và Quyết định số 3933, được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đóng dấu nhận đơn ngày 18/01/2017. Tuy trong dấu nhận đơn có sửa ngày và tháng, nhưng tại Thông báo số 177/TB-TA ngày 04/4/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục số 150) có nội dung trả lại đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đã nộp ngày 18/01/2017, chứng tỏ bà Nguyễn Thị T đã nộp đơn khởi kiện vào ngày 18/01/2017.

Thông báo số 177/TB-TA ngày 04/4/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho bà T có quyền khiếu nại trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Thông báo, nhưng chỉ 03 ngày sau khi có Thông báo trả lại đơn khởi kiện, thì vào ngày 07/4/2017 bà T đã tiếp tục nộp đơn khởi kiện (bút lục số 22) và đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết.

Đơn khởi kiện của bà T nộp vào ngày 07/4/2017 được Tòa án thụ lý giải quyết và Đơn khởi kiện của bà T nộp vào ngày 18/01/2017, đều có nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 254, Quyết định số 3699 và Quyết định số 3933. Bà T nhận Quyết định số 254 vào ngày 22/02/2016, nên ngày 18/01/2017 bà T đã khởi kiện đối với Quyết định số 254 là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng chính.

[3.2] Theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính và mục 5 phần V Hướng dẫn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao thì: *“Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện”*.

Quyết định số 3933 và Quyết định số 3699 là các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện (Quyết định số 254), nên cũng cần phải được xem xét giải quyết mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.

[3.3] Từ phân tích tại tiểu mục **[3.1]** và **[3.2]** trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện đối với các quyết định nêu trên là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân Quận 2 yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của Ủy ban nhân dân Quận 2 về thời hiệu khởi kiện, là phù hợp.

[4] Quyết định số 3933, Quyết định số 3699 và Quyết định số 254 được ban hành đúng thẩm quyền và đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và Luật Khiếu nại năm 2011.

[5] Khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai năm 2003 quy định: *“Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật này thì diện tích đất vườn, ao đó được xác định là đất ở”*.

Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định: *“Trường hợp đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư được sử dụng trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 mà trong hồ sơ địa chính hoặc các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai có ghi nhận rõ ranh giới thửa đất ở (hoặc thổ cư) thì toàn bộ diện tích đất đó được xác định là đất ở theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật Đất đai; trường hợp ranh giới thửa đất chưa được xác định trong hồ sơ địa chính hoặc trên các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì diện tích đất ở được xác định không quá năm (05) lần hạn mức diện tích giao đất ở của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 2 Điều 83 và khoản 5 Điều 84 của Luật Đất đai nhưng tổng diện tích không vượt quá diện tích đất mà hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng; phần diện tích đất còn lại sau khi đã xác định thửa đất ở thì được xác định theo hiện trạng sử dụng đất”*.

Tại mục 6.1 phần B của Phương án số 197/PA-HĐBT ngày 18/10/2010 của Hội đồng bồi thường Dự án Xa lộ Hà Nội về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng Xa lộ Hà Nội (giai đoạn 2) quy định: *“Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân có nguồn gốc là đất ở đã được giao sử dụng ổn định lâu dài hoặc có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, khi Nhà nước thu hồi được bồi thường theo giá đất ở”*.

Diện tích 83,25 m² của bà T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng có nguồn gốc của gia đình bà T được Tổng Nha Điền Địa Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cấp ngày 27/9/1971 và gia đình bà T đã sử dụng từ trước năm 1975 để làm văn phòng, sân garage sửa chữa ô tô cho đến ngày bị thu hồi đất, theo Bản vẽ hiện trạng thì diện tích này là sân nhựa để xe ô tô ra vào garage, tức là sử dụng vào mục đích kinh doanh phi nông nghiệp, sửa chữa ô tô của hộ gia đình, cá nhân, sử dụng từ trước ngày 18/12/1980, không có tranh chấp, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và mục 6.1 phần B của Phương án số 197/PA-HĐBT ngày 18/10/2010 của Hội đồng bồi thường Dự án Xa lộ Hà Nội thì phần diện tích 83,25 m² của bà T bị thu hồi, đủ điều kiện để được bồi thường theo giá đất ở. Do đó, Ủy ban nhân dân Quận 2 viện dẫn khoản 2 Điều 14 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, điểm e khoản 1, khoản 5 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và điểm c khoản 1, khoản 3 Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để bồi thường theo giá đất nông nghiệp là không phù hợp.

Mặt khác, Ủy ban nhân dân Quận 2 căn cứ vào Bản án hôn nhân sơ thẩm số 05/LHST ngày 06/4/2004 của Tòa án nhân dân Quận 2 để xác định diện tích đất thổ cư của bà T là 400 m², phần diện tích còn lại là đất nông nghiệp là không có cơ sở, vì Bản án này không tuyên diện tích đất thổ cư 400 m², mà chỉ tuyên: “*Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng căn nhà 655 Xa lộ Hà Nội và quyền sử dụng đất 3.600 m² tính từ liền kề đất giao cho ông H trở vô*”.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của Ủy ban nhân dân Quận 2 yêu cầu được bồi thường diện tích 83,25 m² không theo giá đất ở, mà bồi thường theo giá đất nông nghiệp, là có cơ sở.

[6] Tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định: “*Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định Nghị định này. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm thì giá đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP*”.

Tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 quy định: “*Bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*

công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi;”

Pháp luật quy định trường hợp chậm bồi thường thì giải quyết theo quy định đã viện dẫn trên, pháp luật không có quy định phải tính tiền lãi do chậm bồi thường, nên Ủy ban nhân dân Quận 2 kháng cáo không đồng ý bồi thường phần tiền lãi là có căn cứ. Bản án sơ thẩm buộc Ủy ban nhân dân Quận 2 bồi thường bổ sung tiền lãi từ ngày 23/6/2009 đến ngày 11/9/2014 là không có căn cứ pháp luật. Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của Ủy ban nhân dân Quận 2, sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu tính tiền lãi chậm bồi thường.

[7] Tuy nhiên, việc chậm bồi thường đối với diện tích 140,55 m² thu hồi của bà T là do vướng mắc trong việc tính giá bồi thường (chờ hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh), nhưng sau khi có hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (ngày 23/6/2009), thì mãi đến ngày 11/9/2014 Ủy ban nhân dân Quận 2 mới ban hành Quyết định số 3933 bồi thường bổ sung cho bà T, nhưng không xác định lỗi chậm bồi thường do ai, không thực hiện việc xác định giá đất tại các thời điểm theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ, để làm căn cứ xác định giá đất bồi thường. Vì vậy, tuy nêu ra lý do về tiền lãi chậm thanh toán là không đúng, nhưng bản án sơ thẩm đã hủy một phần Quyết định số 3933 là phù hợp.

[8] Do một phần của Quyết định số 3966 và một phần của Quyết định số 3933 không đúng quy định của pháp luật, nên Quyết định số 254 cũng không đúng quy định của pháp luật.

[9] Án phí:

[9.1] Do sửa Bản án sơ thẩm nên án phí hành chính sơ thẩm được xác định lại.

Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính sơ thẩm;

Ủy ban nhân dân Quận 2 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 đều phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[9.2] Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên Ủy ban nhân dân Quận 2 không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh; Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 1666/2020/HC-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

2.1. Không chấp nhận một phần khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh bồi thường bổ sung tiền lãi do chậm bồi thường từ ngày 23/6/2009 đến ngày 11/9/2014;

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

2.2.1. Hủy một phần Quyết định số 3699/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 của Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức) về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại bổ sung đối với hộ ông (bà) Nguyễn Thị T có căn nhà (thửa đất) số: Thuộc một phần thửa 225, 226, 199 tờ 02 (TL 1990), nay thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ số 64, phường Thảo Điền, Quận 2; Hủy một phần Quyết định số 3933/QĐ-UBND ngày 11/9/2014 của Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức) về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại bổ sung đối với hộ ông (bà) Nguyễn Thị T có căn nhà (thửa đất) số: Một phần thửa 225, 226, 199 tờ bản đồ số 02 (TL 299/TTg), nay thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ số 64, phường Thảo Điền, Quận 2 đối với phần bồi thường 83,25 m² đất theo giá đất nông nghiệp và hủy Quyết định số 254/QĐ-UBND-TTr ngày 25/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức) về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T.

2.2.2. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức (Quận 2 cũ) phải thực hiện việc bồi thường cho bà Nguyễn Thị T diện tích 83,25 m² theo giá đất ở đúng quy định của pháp luật.

2.2.3. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức (Quận 2 cũ) thực hiện việc bồi thường do chậm bồi thường theo đúng quy định của pháp luật.

3. Án phí:

Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí hành chính sơ thẩm, nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0034173 ngày 11/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;

Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức (Quận 2 cũ) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức (Quận 2 cũ) đều phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, mỗi đương sự phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức (Quận 2 cũ) không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0001169 ngày 05/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, NTHN (16b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công